

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN R
TỈNH Q

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

R, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Số: 03/2025/QĐST-DS

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 09 tháng 01 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 13/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Võ Văn M** – Sinh năm: 1971; nơi cư trú: Thôn W, xã E, huyện R, tỉnh Q.

- Bị đơn: Ông **Võ Văn M1** – Sinh năm: 1978; nơi cư trú: Thôn W, xã E, huyện R, tỉnh Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị Thu N – Sinh năm: 1973.

2. Bà Nguyễn Thị P – Sinh năm: 1978.

3. Bà Võ Thị S – Sinh năm: 1976.

4. Anh Võ Văn N1 – Sinh năm: 1992.

5. Anh Võ Văn N2 – Sinh năm: 1989.

6. Bà Nguyễn Thị T – Sinh năm: 1966.

7. Anh Võ Văn N3 – Sinh năm: 1994.

8. Anh Võ Thanh T1 – Sinh năm: 1980.

9. Anh Võ Thanh T2 – Sinh năm: 1987.

Đồng cư trú: Thôn W, xã E, huyện R, tỉnh Q.

10. Chị Võ Thị G – Sinh năm: 1984; nơi cư trú: thôn 2B, xã Y, huyện U, tỉnh I.

11. Chị Võ Thị Bình P1 – Sinh năm: 1987.

12. Bà Trần Thị B – Sinh năm: 1958.

Đồng cư trú: Thôn Z, xã X, huyện R, tỉnh Q.

13. Chị Võ Thị Bích T3 – Sinh năm: 1994; nơi cư trú: Thôn An Đức, xã Cát Trinh, huyện R, tỉnh Q.

- Anh Võ Thanh T2 và chị Võ Thị G đều ủy quyền cho anh Võ Thanh T1 – Sinh năm: 1980; nơi cư trú: Thôn W, xã E, huyện R, tỉnh Q (theo các Giấy ủy quyền ngày 04/5/2022 và 16/5/2022).

- Anh Võ Văn N2, bà Nguyễn Thị T và anh Võ Văn N3 đều ủy quyền cho anh Võ Văn N1 – Sinh năm: 1992; nơi cư trú: Thôn W, xã E, huyện R, tỉnh Q (theo Giấy ủy quyền ngày 12/5/2022).

- Bà Trần Thị B và chị Võ Thị Bích T3 đều ủy quyền cho chị Võ Thị Bình P1 – Sinh năm: 1987; nơi cư trú: Thôn Z, xã X, huyện R, tỉnh Q (theo Giấy ủy quyền ngày 18/5/2022).

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Võ Văn M, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị Thu N, bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị S, anh Võ Văn N1, chị Võ Thị Bình P1 và anh Võ Thanh T1 thống nhất và yêu cầu Tòa án ghi nhận giao cho ông Võ Văn M: Một phần thửa đất số 970, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thôn W, xã E, huyện R, tỉnh Q, diện tích 582,3m² trong đó có 80m² đất ở (phần đất trên có ký hiệu B1, diện tích 294,4m², trong đó có 80m² đất ở còn lại là đất vườn; phần D1 có 287,9m² đất vườn) có giá là 264.920.000^d (hai trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng) cho ông Võ Văn M trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.2. Ông Võ Văn M, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị Thu N, bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị S, anh Võ Văn N1, chị Võ Thị Bình P1 và anh Võ Thanh T1 thống nhất và yêu cầu Tòa án ghi nhận giao cho ông Võ Văn M1 và bà Nguyễn Thị P: Thửa đất số 354, tờ bản đồ số 02, diện tích 990m² đất 2v có giá 81.180.000^d (tám mươi một triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng) và một phần thửa đất số 970, tờ bản đồ số 01, diện tích 1106,1m² (trong đó có 70m² đất ở, còn lại là đất vườn, có ký hiệu thửa đất C1 với diện tích 927,2m² trong đó có 70m² đất ở, còn

lại là đất vườn, phần đất này có ngôi nhà cấp 4 của ông Võ Văn M1 và bà Nguyễn Thị P và phần đất có ký hiệu D, diện tích 178,3m² đất vườn, trên phần đất này có một chuồng bò), đều tọa lạc tại thôn W, xã E, huyện R, tỉnh Q, tổng giá trị diện tích đất trên là 579.620.000^d (năm trăm bảy mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng) cho ông Võ Văn M1 và bà Nguyễn Thị P trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật (có sơ đồ bản vẽ kèm theo) (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính ông Võ Văn M1 đang quản lý).

2.3. Ông Võ Văn M, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị Thu N, bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị S, anh Võ Văn N1, chị Võ Thị Bình P1 và anh Võ Thanh T1 thống nhất và yêu cầu Tòa án ghi nhận giao cho bà Võ Thị Thu N: Một phần thửa đất số 970, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thôn W, xã E, huyện R, tỉnh Q, diện tích 367,6m² có giá là 167.040.000^d (một trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng) trong đó có 50m² đất ở, còn lại là đất vườn, trên phần đất này có ngôi nhà của bà N có ký hiệu A1) cho bà Võ Thị Thu N trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.4. Ông Võ Văn M, ông Võ Văn M1, bà Võ Thị Thu N, bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị S, anh Võ Văn N1, chị Võ Thị Bình P1 và anh Võ Thanh T1 thống nhất phần còn lại 104,9m² ở thửa đất số 970, tờ bản đồ số 01 trên làm lối đi chung (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.5. Án phí DS-ST:

2.5.1. Ông Võ Văn M tự nguyện chịu 6.600.000^d (sáu triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước. Ông Võ Văn M đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0011322 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, nay được khấu trừ và buộc ông Võ Văn M phải chịu 6.300.000^d (sáu triệu ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

2.5.2. Ông Võ Văn M1 và bà Nguyễn Thị P tự nguyện chịu 14.475.000^d (mười bốn triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

2.5.3. Bà Võ Thị Thu N tự nguyện chịu 4.175.000^d (bốn triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

2.6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản hết 23.910.000^d (hai mươi ba triệu, chín trăm mười nghìn đồng); ông Võ Văn M tự nguyện chịu 7.970.000^d tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản; ông Võ Văn M1 tự nguyện chịu 7.970.000^d tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản; bà Võ Thị Thu N tự nguyện chịu 7.970.000^d tiền

chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản; ông M, ông M1 và bà N mỗi người đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản 7.970.000^d (bảy triệu, chín trăm bảy mươi nghìn đồng), nay được khấu trừ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện R;
- TAND tỉnh Q;
- Chi cục THADS huyện R;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Cao Văn Đ